

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1-NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20 – 04 - 2026

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Kim Hoa

Ông Nguyễn Công Thâm

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 468/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 03 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2026/QĐ-HNGĐ ngày 10/4/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Võ Huy B Sinh ngày: 06/02/1985 Vắng mặt
Số CCCD: 040085012787 do Cục cảnh sát cấp ngày 07/08/2024.

Nơi cư trú: khối A, phường C, thành phố V là phường T, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn: chị Trương Thị T Sinh ngày: 20/03/1990 Vắng mặt
Số CCCD: 040190025454 do Cục cảnh sát cấp ngày 15/09/2022.

Nơi ĐKNKTT: khối A, phường C, thành phố V là phường T, tỉnh Nghệ An.

Hiện nay đang ở Vương quốc Anh, không có địa chỉ cụ thể.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn (anh Võ Huy B) vắng mặt nhưng đã có văn bản trình bày:

1. Về hôn nhân: anh và chị Trương Thị T kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 20 tháng 01 năm 2010, tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố V, tỉnh Nghệ An nay gọi là phường T, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi cọ xúc phạm lẫn nhau, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Do vợ chồng sống ly thân nên sau này anh mới biết chị T đã đi sang nước A nhưng không biết chính xác đi

từ thời gian nào. Anh xét thấy vợ chồng không còn liên lạc với nhau từ năm 2021 đến nay, hai bên không còn quan tâm tới nhau, tình cảm vợ chồng không còn nữa, anh chỉ biết trước khi đi nước ngoài chị T có nơi cư trú ở phường T, tỉnh Nghệ An, anh không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở nước A, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Thị T.

2. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là:

1. Võ Huy N, sinh ngày 05/08/2011 hiện nay đang là học sinh Trường T1 thuộc phường T, tỉnh Nghệ An.

Từ năm 2021 khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, con ở với ông bà ngoại (bố mẹ chị T) ở khối A, phường C, thành phố V là phường T, tỉnh Nghệ An từ đó đến nay. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi con đủ tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: anh B khai vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Anh B khai biết chị Trương Thị T đi nước Anh nhưng anh không biết địa chỉ cụ thể nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An thu thập thông tin xuất nhập cảnh đối với chị T. Tại công văn số 234/QLXNC-Đ1 ngày 17/03/2026 của Công an phường T – Công an tỉnh N xác nhận chị Trương Thị T hiện không sinh sống tại địa phương. Tra cứu thông tin, dữ liệu trên hệ thống xuất nhập cảnh Công an N không có thông tin trường hợp Trương Thị T trên hệ thống, theo thông tin gia đình cung cấp được biết chị T hiện đang sinh sống làm việc lại nước A từ 2023 đến nay.

Theo anh B thì chị T vẫn thường xuyên liên lạc với bố mẹ đẻ là ông Trương Văn Đ và bà Nghiêm Thị B1, địa chỉ khối A, phường C, thành phố V là phường T, tỉnh Nghệ An. Đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ thêm thông tin từ bố mẹ đẻ của chị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An xác minh thu thập chứng cứ tại bà Nghiêm Thị B1 và giao Thông báo thụ lý vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử để bà B1 thông báo cho chị T (con bà B1) về quá trình giải quyết vụ án. Bà Nghiêm Thị B1 đồng ý nhận văn bản của Tòa án và thông báo lại cho chị T.

Bị đơn chị Trương Thị T, hiện đang ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho thân nhân của bị đơn là bà Nghiêm Thị B1 (mẹ chị T) và xác minh tại nơi cư trú của chị T mà thân nhân của chị T cũng không cung cấp địa chỉ của chị T cho Tòa án biết. Đồng thời cho đến nay, chị T cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mà không có lý do.

Người thân thích của chị Trương Thị T có bà Nghiêm Thị B1 (mẹ chị T) trình bày:

Bà đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và công văn của Tòa án yêu cầu cung cấp địa chỉ của Trương Thị T. Trương Thị T là con gái của bà và chồng là

ông Trương Văn Đ; bà với chị T chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại và mạng xã hội, bà đã yêu cầu gửi địa chỉ cụ thể ở nước A nhưng chị T không cung cấp nên bà không biết địa chỉ của chị T ở nước A để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên bà đã thông tin cho chị T biết việc anh B đang tiến hành thủ tục ly hôn chị T tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An và chị T đã biết và đồng ý ly hôn. Về cuộc hôn nhân của anh B và chị T bà có ý kiến như sau: hai bên kết hôn, có đăng ký năm 2010, tại UBND phường C, thành phố V. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, anh B yêu cầu ly hôn thì chị T đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Vợ chồng anh B và chị T có 01 con chung tên là Võ Huy N, sinh ngày 05/08/2011 hiện nay đang là học sinh Trường T1 thuộc phường T, tỉnh Nghệ An, cháu đang ở cùng với ông bà ngoại (tức ở cùng với bà và ông Đ). Nay, anh B yêu cầu ly hôn chị T và đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì bà B1 và chị T đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ: bà B1 khai vợ chồng anh B và chị T không có tài sản gì và không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ và xét xử vụ án vắng mặt đương sự bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành yêu cầu bà Nghiêm Thị B1 (mẹ của chị T) cung cấp địa chỉ của chị T ở nước ngoài nhưng bà B1 chỉ biết chị T đang ở nước A nhưng không biết địa chỉ cụ thể nên không thể cung cấp cho Tòa án. Bà B1 đã thông tin cho chị T biết việc anh B làm đơn ly hôn chị T tại TAND khu vực 1 – Nghệ An nhưng đến nay chị T vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng bị đơn cố tình giấu địa chỉ, không khai báo theo quy định tại điều 10, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Võ Huy B, cho anh B được ly hôn với chị T. Về con chung: Do chị T đang ở nước ngoài, chưa có ý kiến trình bày nên giao cho anh Võ Huy B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Võ Huy N, sinh ngày 05/08/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi và trưởng thành. Tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T do anh B không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: anh B, bà B1 đều khai vợ chồng anh B và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị T không có ý kiến về tài sản và nợ gửi cho Tòa án nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án; lời trình bày của đương sự; kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: anh Võ Huy B làm đơn xin ly hôn chị Trương Thị T có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại khối A, phường C, thành phố V là phường T, tỉnh Nghệ An, hiện nay đang ở nước A được xác nhận thông qua Công an phường T - Công an tỉnh N (tại văn bản số 234/CV-CAP ngày 17/03/2026 xác nhận chị Trương Thị T hiện không có mặt tại địa phương, gia đình cung cấp chị T ở nước A từ năm 2023 đến nay) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An theo quy định tại Điều 28 của BLTTDS năm 2015; điểm b, khoản 1 điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân và điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 về sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

- Về thủ tục hòa giải và sự vắng mặt của các đương sự: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì bị đơn chị Trương Thị T vắng mặt tại nơi cư trú và hiện đang ở nước ngoài. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng qua thân nhân là bà Nghiêm Thị B1 (mẹ chị T) để bà B1 thông báo lại cho chị T, đồng thời tiến hành xác minh tại địa phương nơi ở của chị T trước khi đi nước ngoài nhưng đến ngày xét xử chị T vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Do đó, việc chị T vắng mặt thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo theo quy định tại điều 10, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình và công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối Cao; đối với nguyên đơn anh Võ Huy B do bận công việc nên anh không tham gia phiên họp và hòa giải được, anh đã có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 207; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: anh Võ Huy B và chị Trương Thị T kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 20 tháng 01 năm 2010, tại UBND phường C, thành phố V, tỉnh Nghệ An nay gọi là phường T, tỉnh Nghệ An đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tình tình không hợp. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 đến nay, anh B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trương Thị T. Qua bà Nghiêm Thị B1 thì chị T đã biết việc anh B đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án và chị đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa anh Võ Huy B và chị Trương Thị T đã không còn tồn tại trên thực tế từ năm 2021 đến nay, như vậy hôn nhân của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không

đạt được. Anh B yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3]. Về con chung: anh B và chị T có 01 con chung là Võ Huy N, sinh ngày 05/08/2011. Xét thấy, cháu N đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng được ở với mẹ, nhưng do hiện nay chị T không có mặt tại nơi cư trú, đang ở nước ngoài không trực tiếp chăm sóc cháu, anh B có đủ sức khỏe, điều kiện và khả năng trực tiếp nuôi dưỡng cháu, đảm bảo cho cháu môi trường sống ổn định. Vì lợi ích mọi mặt và sự ổn định lâu dài của cháu cần phải giao cháu N cho anh Võ Huy B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi và trưởng thành là phù hợp. Anh B không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T.

[4]. Về tài sản chung: anh B, bà B1 đều khai khai vợ chồng anh B và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T vắng mặt và không có ý kiến về tài sản và nợ gửi cho Tòa án nên miễn xét.

[5]. Về án phí: anh Võ Huy B phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 28; Điều 40; Điều 147; Điều 273; Điều 469; Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b, khoản 1 điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Võ Huy B.

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Võ Huy B được ly hôn chị Trương Thị T.

2. Về con chung: Giao cho anh Võ Huy B được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung là Võ Huy N, sinh ngày 05/08/2011 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và trưởng thành. Tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T do anh B không yêu cầu. Chị T có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

Anh Võ Huy B cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Trương Thị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu được thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ: anh B và bà B1 khai vợ chồng anh B và chị T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án can thiệp giải quyết. Chị T không có ý kiến về tài sản và nợ gửi cho Tòa án nên miễn xét.

4. Về án phí: anh Võ Huy B phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003437 ngày 08/12/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An, anh B đã nộp xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: anh B vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND T. Nghệ An.
- TAND T. Nghệ An.
- VKSND KV1-Nghệ An.
- Cơ quan THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND P Thành Vinh, T. Nghệ An (để hủy ĐKKH số 12/2010 ngày 20/01/2010 tại UBND P. Cửa Nam, TP Vinh; T. Nghệ An)
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Nhung